

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2024

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN
(Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM, Phụ lục II Thông tư 03/2022/TT-BTP)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp, điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thi điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện ¹ (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ ² (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										

¹ Theo <https://www.gso.gov.vn> , năm 2023: tổng sản phẩm trong nước theo khu vực kinh tế = 10.221.814,7 tỷ đồng; diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo địa phương = 100.309,2 nghìn người → Mức thu nhập bình quân/01 giờ làm việc = 10.221.814,7 tỷ đồng : (100.309,2 nghìn người x 12 tháng x 22 ngày làm việc x 8 giờ làm việc) = 48.250 đồng/giờ

² Giả định: Doanh nghiệp tự thực hiện các công việc khi thực hiện thủ tục hành chính, tức chi phí thuê tư vấn = 0, chỉ có chi phí khác (in ấn, sao chụp)

1.1	Thành phần HS ³ (2 bộ)	Soạn: Đơn đề nghị (4 trang); Bản giải trình đáp ứng điều kiện lập CSBL (20 trang)	48	48.250	24.000	0	1	100	2.340.000	234.000.000	24 trang x 2 bộ In ấn = 500 đồng/trang
		Đề nghị cấp tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn	4	48.250	0	0	1	100	193.000	19.300.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0)
		Sao chụp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (2 trang), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (8 trang), tài liệu địa điểm (100 trang), tài	4	48.250	140.000	0	1	100	333.000	33.300.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0) Sao chụp = 500 đồng/trang 140 trang x 2 bộ

³ HS 1: cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (bao gồm cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) được lập trong trung tâm thương mại và có diện tích dưới 500 m²; cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 500 m² đặt ngoài trung tâm thương mại; cấp điều chỉnh tăng diện tích đến dưới 500 m² đối với cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) đặt ngoài trung tâm thương mại

		liệu tài chính (30 trang)									
1.2	Thành phần HS 2 ⁴ (2 bộ)	Soạn: Đơn đề nghị (4 trang); Bản giải trình đáp ứng điều kiện lập CSBL (20 trang); Bản giải trình tiêu chí ENT (30 trang)	108	48.250	54.000	0	1	30	5.265.000	157.950.000	54 trang x 2 bộ In ấn = 500 đồng/trang
		Đề nghị cấp tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn	4	48.250	0	0	1	30	193.000	5.790.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0)
		Sao chụp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ⁴ (2 trang), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	4	48.250	140.000	0	1	30	333.000	9.990.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0)

⁴ HS 2: cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) có diện tích dưới 100 m², không nằm trong trung tâm thương mại và đã được Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế của Thành phố thống nhất chấp thuận cấp phép; cấp điều chỉnh tăng diện tích đến dưới 500 m² đối với cơ sở bán lẻ thứ nhất (không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini) đặt ngoài trung tâm thương mại

		(8 trang), tài liệu địa điểm (100 trang), tài liệu tài chính (30 trang)									Sao chụp = 500 đồng/trang 140 trang x 2 bộ
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									Theo quy định nộp hồ sơ trên cổng dịch vụ công Thành phố
		Bưu chính	2	48.250	30.000	0	1	130	126.500	16.445.000	Cần hồ sơ giấy để gửi lấy ý kiến Bộ Công Thương nên vừa nộp điện tử vừa nộp bưu chính Đi gửi trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0)
		Điện tử	1	48.250	0	0	1	130	48.250	6.272.500	Scan và nộp tài liệu

3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính	0	0	30.000	0	1	130	30.000	3.900.000	Trả tại nhà/trụ sở
		Điện tử									
	TỔNG		175		418.000	0			8.861.750	486.947.5000	

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BÃI BỎ

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
-----	----------------------------------	---	---------------------------	----------------------------------	---	--------------------------------------	--------------------------	-------------------------	-------------------------------	--	---------

								thủ/01 năm			
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1 (01 bộ)	Soạn: Đơn đề nghị (4 trang); Bản giải trình đáp ứng điều kiện lập CSBL (20 trang)	24	48.250	12.000	0	1	100	1.170.000	117.000.000	In ấn = 500 đồng/trang
		Đề nghị cấp tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn	4	48.250	0	0	1	100	193.000	19.300.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0)
		Sao chụp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (2 trang), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (8 trang), tài liệu địa điểm (100 trang), tài liệu tài chính (30 trang)	4	48.250	70.000	0	1	100	263.000	26.300.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0) Sao chụp = 500 đồng/trang

1.2	Thành phần HS 2 (01 bộ)	Soạn: Đơn đề nghị (4 trang); Bản giải trình đáp ứng điều kiện lập CSBL (20 trang); Bản giải trình tiêu chí ENT (30 trang)	54	48.250	27.000	0	1	30	2.632.500	78.975.000	In ấn = 500 đồng/trang
		Đề nghị cấp tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn	4	48.250	0	0	1	30	193.000	5.790.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0)
		Sao chụp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (2 trang), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (8 trang), tài liệu địa điểm (100 trang), tài liệu tài chính (30 trang)	4	48.250	70.000	0	1	30	263.000	7.890.000	Đi, lại trong đô thị cấp tỉnh (định mức 2.0) Sao chụp = 500 đồng/trang
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									Theo quy định nộp hồ sơ trên cổng dịch

											vụ công Thành phố
		Bưu chính									Không gửi BCT nên không cần hồ sơ giấy
		Điện tử	1	48.250	0	0	1	130	48.250	6.272.500	Scan và nộp tài liệu
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	0	0	30.000	0	1	130	30.000	3.900.000	Trả tại nhà/trụ sở
		Điện tử									
	TỔNG		63		127.000				3.166.750	102.827.5000	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí thực hiện thủ tục hành chính giảm 5.695.000 đồng/hồ sơ

